

Name: _____

Date: .../ ... /20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 1

A. Grammar.

❖ Present simple with to-be (Thì hiện tại đơn với động từ to-be)

Chủ ngữ	Công thức	Ví dụ
I	I + am + ...	I am a student. (Con là học sinh.)
You / We / They / danh từ số nhiều	You / We / They / danh từ số nhiều + are + ...	They are hungry. (Họ đói bụng.)
He / She / It / danh từ số ít	He / She / It / danh từ số ít + is + ...	She is a nurse. (Cô ấy là một y tá.)

B. Homework.

I. Match (Con nối với câu trả lời đúng)

0. *Jennie* ____ a student. •

•AM

1. *She* ____ my sister. •

•IS

2. *They* ____ at the park. •

•ARE

3. *We* ____ happy. •

4. *It* ____ a cat. •

5. *I* ____ a boy. •

II. Fill in the blank using AM, IS or ARE (Con điền AM, IS hoặc ARE vào chỗ trống)

0. My brother is 10 years old.



1. You _____ my good friend.



2. His sunglasses _____ so big.



3. She _____ young.

4. Her hair _____ brown.

5. I _____ a member (*thành viên*) of the book club.

III. Circle the correct answer (Khoanh tròn câu trả lời đúng)

0. Her house (is) / are pink and white.



1. They (am / are) my cousins.

2. Hanoi (is / are) a city in Vietnam.

3. John (am / is) her brother.

4. I (am / are) from Hai Phong city.

5. We (am / are) friends.

IV. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)

0. I / Lisa / am.

⇒ I am Lisa.

1. at / am / home. / I

⇒ _____.

2. crayons. / Those / my / are

⇒ _____.

3. a / book. / It / is

⇒ _____.

4. This / lemon tree. / our/ is

⇒ _____.

Con nghe bài theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/10ThDvyzFAfg1WjmQYeMWVoVU8tU_qTqr/view?usp=sharing

Link dự phòng: <https://www.youtube.com/watch?v=1HfDMXRb6YY>

Listening

Part 2

- 5 questions -

Listen and write. There is one example.

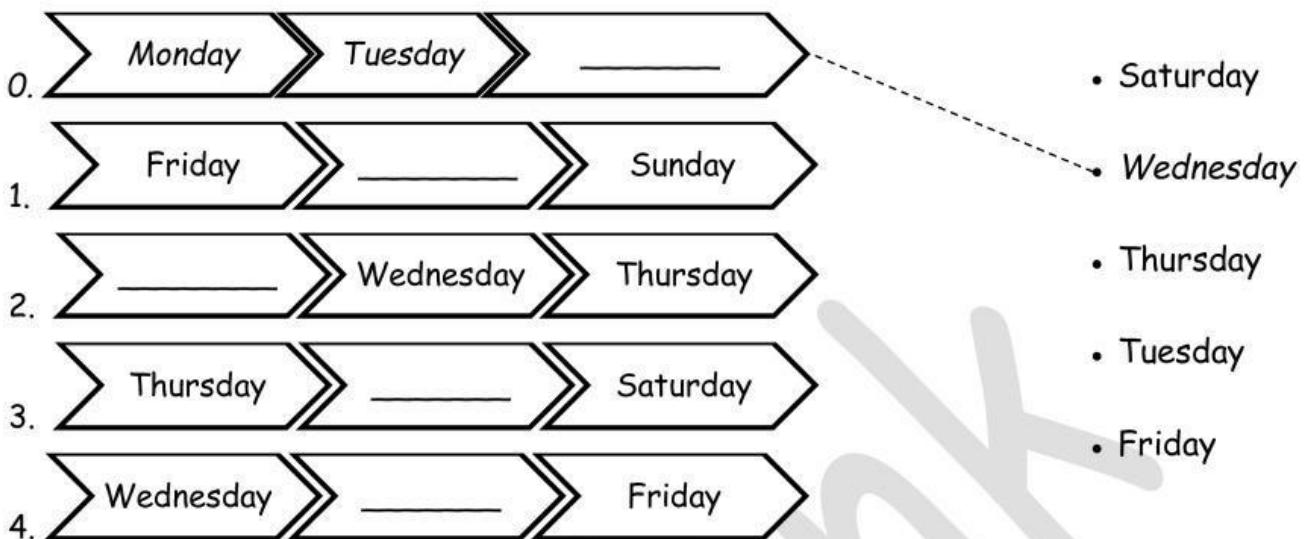


LAKE TOWN SPORTS CENTRE

He goes to the sports centre: every Saturday.....

- 1 His name: Peter
- 2 His age:
- 3 Sport he wants to play:
- 4 He needs this to play: a
- 5 Mrs River is: his

I. Match the correct day in the order of time. (Con nối ngày theo thứ tự chính xác)



II. Fill in the blank with MINE or YOURS (Điền MINE hoặc YOURS vào chỗ trống)

0. I own this house. It is mine.

1. These shoes belong to you. They are _____.

2. Your hat is nice. I can't find _____.

3. My hair is black. _____ is brown.

4. I have a new book. It is _____.

5. You have a car. It is _____.